

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHƯỚC HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phước Hiệp, ngày 10 tháng 7 năm 2024*

Số: 43/TB-UBND

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán**  
**Thu – Chi ngân sách xã Quý II năm 2024**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Thực hiện Công văn số 3949/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12199/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phước Hiệp về việc quyết định dự toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Phước Hiệp;

UBND xã Phước Hiệp thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán Thu – Chi ngân sách xã Quý II năm 2024. *(Phụ lục kèm theo)*

Hình thức công khai: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã. Giao công chức Văn phòng-thống kê phối hợp với công chức Tài chính-Kế toán xã đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã.

Trên đây là thông báo của UBND xã về việc công khai tình hình thực hiện dự toán Thu – Chi ngân sách xã Quý II năm 2024.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Mỹ Diệp**



Số: 82/QĐ-UBND

Phước Hiệp, ngày 10 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán**  
**Thu – chi ngân sách xã Quý II năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của ngành Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phước Hiệp về việc quyết định dự toán ngân sách xã năm 2024;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Phước Hiệp;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán Thu – chi ngân sách Quý II năm 2024 của UBND xã Phước Hiệp (Phụ lục kèm theo).

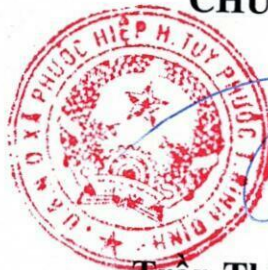
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Thống kê xã, Tài chính – kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Mặt trận các HDT xã;
- 08 Trường thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Mỹ Diệp**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                          | Dự toán               | Ước thực hiện quý II năm 2024 | So sánh     |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|
| A                                 | 1                     | 2                             | 3=2/1       |
| <b>I. Tổng số thu</b>             | <b>20.832.000.000</b> | <b>16.424.900.253</b>         | <b>78,8</b> |
| 1. Các khoản thu xã hưởng 100%    | 669.000.000           | 431.564.739                   | 64,5        |
| 2. Các khoản thu phân chia theo % | 9.790.000.000         | 2.046.714.042                 | 20,9        |
| 3. Thu bổ sung                    | 10.228.000.000        | 11.566.743.000                | 113,1       |
| Bổ sung cân đối                   | 5.228.000.000         | 2.541.000.000                 | 48,6        |
| Bổ sung có mục tiêu               | 5.000.000.000         | 9.025.743.000                 | 180,5       |
| 4. Thu chuyển nguồn               | 145.000.000           | 2.379.878.472                 | 1641,3      |
| 5. Thu kết dư                     | 0                     |                               |             |
| <b>II. Tổng số chi</b>            | <b>22.860.877.500</b> | <b>10.852.542.975</b>         | <b>47,5</b> |
| 1, Chi đầu tư phát triển          | 14.446.078.500        | 6.503.163.000                 | 45,0        |
| 2, Chi thường xuyên               | 8.286.799.000         | 4.349.379.975                 | 52,5        |
| 3, Dự phòng                       | 128.000.000           |                               |             |
|                                   |                       |                               |             |
|                                   |                       |                               |             |



## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

ĐVT: đồng

| Số TT     | Nội dung                                                            | Dự toán quý II năm 2024 |                       | Ước thực hiện Quý II năm 2024 |                       | % so sánh    |              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|
|           |                                                                     | Thu NSNN                | Thu NSX               | Thu NSNN                      | Thu NSX               | Thu NSNN     | Thu NSX      |
| A         | B                                                                   | 1                       | 2                     | 3                             | 4                     | 5=3/1        | 6=4/2        |
|           | <b>Tổng số thu ngân sách xã</b>                                     | <b>21.032.000.000</b>   | <b>21.032.000.000</b> | <b>16.424.900.253</b>         | <b>14.516.378.941</b> | <b>78,09</b> | <b>69,02</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>669.000.000</b>      | <b>669.000.000</b>    | <b>431.564.739</b>            | <b>431.564.739</b>    | <b>64,51</b> | <b>64,51</b> |
| 1         | Phí, Lệ phí                                                         | 40.000.000              | 40.000.000            | 17.760.000                    | 17.760.000            | 44,40        | 44,40        |
| 2         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 500.000.000             | 500.000.000           | 134.326.000                   | 134.326.000           | 26,87        | 26,87        |
| 3         | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 4         | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 5         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 5.000.000               | 5.000.000             | 860.570                       | 860.570               | 17,21        | 17,21        |
| 6         | Lệ phí trước bạ, nhà đất                                            | 46.000.000              | 46.000.000            | 77.344.169                    | 77.344.169            | 168,14       | 168,14       |
| 7         | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 8         | Thuế môn bài                                                        | 30.000.000              | 30.000.000            | 38.600.000                    | 38.600.000            | 128,67       | 128,67       |
| 9         | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 10        | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 11        | Thu khác                                                            | 48.000.000              | 48.000.000            | 162.674.000                   | 162.674.000           | 338,90       | 338,90       |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>                         | <b>9.790.000.000</b>    | <b>9.790.000.000</b>  | <b>2.046.714.042</b>          | <b>138.192.730</b>    | <b>20,91</b> | <b>1,41</b>  |
| 1         | <b>Các khoản thu phân chia (1)</b>                                  | <b>0</b>                | <b>0</b>              |                               | <b>0</b>              |              |              |
|           | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                         |                       |                               |                       |              |              |
|           | Thuế thu nhập cá nhân                                               |                         |                       |                               |                       |              |              |
|           | Thuế thu nhập bất động sản                                          |                         |                       |                               | 0                     |              |              |
| 2         | <b>Các khoản phân chia khác do tỉnh qui định</b>                    | <b>9.790.000.000</b>    | <b>9.790.000.000</b>  | <b>2.046.714.042</b>          | <b>138.192.730</b>    | <b>20,91</b> | <b>1,41</b>  |
| 1         | Thuế giá trị gia tăng và TNDN                                       | 4.560.000.000           | 4.560.000.000         | 1.381.926.742                 | 138.192.730           | 30,31        | 3,03         |
| 2         | Thuế tài nguyên                                                     | 10.000.000              | 10.000.000            |                               |                       | 0,00         |              |
| 3         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              | 5.000.000               | 5.000.000             |                               |                       | 0,00         |              |
| 4         | Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất KD                      | 215.000.000             | 215.000.000           |                               |                       | 0,00         |              |
| 5         | Thu khác về thuế                                                    |                         |                       |                               |                       |              |              |
| 6         | Thu tiền sử dụng đất                                                | 5.000.000.000           | 5.000.000.000         | 664.787.300                   |                       | 13,30        |              |

|     |                                                       |                |                |                |                |        |        |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------|--------|
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | 0              |                |                |                |        |        |
| IV  | Thu chuyển nguồn năm trước c/s                        | 145.000.000    | 145.000.000    | 2.379.878.472  | 2.379.878.472  |        |        |
| V   | Thu từ CCTL                                           | 200.000.000    | 200.000.000    | 0              | 0              |        |        |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 10.228.000.000 | 10.228.000.000 | 11.566.743.000 | 11.566.743.000 | 113,09 | 113,09 |
|     | Thu BS cân đối                                        | 5.228.000.000  | 5.228.000.000  | 2.541.000.000  | 2.541.000.000  | 48,60  | 48,60  |
|     | Thu BS có mục tiêu                                    | 5.000.000.000  | 5.000.000.000  | 9.025.743.000  | 9.025.743.000  |        | 180,51 |
|     |                                                       |                |                |                |                |        |        |







Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

SỐ SÁNH (%)

| STT | NỘI DUNG                            | DỰ TOÁN CHI QUÝ II NĂM 2024 |                       |                      | ƯỚC THỰC HIỆN CHI QUÝ II NĂM 2024 |                      |                      | SỐ SÁNH (%) |                         |                 |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|-------------------------|-----------------|
|     |                                     | TỔNG SỐ                     | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN  | THƯỜNG<br>XUYÊN      | TỔNG SỐ                           | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN      | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN |
| A   | B                                   | 1                           | 2                     | 3                    | 4                                 | 5                    | 6                    | 7=4/1       | 8=5/2                   | 9=6/3           |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                     | <b>22.860.877.500</b>       | <b>14.446.078.500</b> | <b>8.414.799.000</b> | <b>10.852.542.975</b>             | <b>6.503.163.000</b> | <b>4.349.379.975</b> | <b>47</b>   | <b>45</b>               | <b>52</b>       |
|     | Trong đó                            | 0                           |                       |                      | 0                                 |                      |                      |             |                         |                 |
| 1   | Chi công tác ANQP                   | 735.849.000                 |                       |                      | 0                                 |                      |                      |             |                         |                 |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 0                           |                       | 735.849.000          | 394.687.516                       |                      | 394.687.516          | 54          |                         | 54              |
| 3   | Chi y tế                            | 0                           |                       | 0                    | 0                                 |                      | 0                    |             |                         |                 |
| 4   | Chi giáo dục                        | 0                           |                       | 0                    | 0                                 |                      | 0                    |             |                         |                 |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin              | 0                           |                       | 0                    |                                   |                      | 0                    |             |                         |                 |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh        | 30.000.000                  |                       | 30.000.000           | 29.960.000                        |                      | 29.960.000           |             |                         |                 |
| 7   | Chi thể dục thể thao                | 107.170.000                 |                       | 107.170.000          | 37.374.480                        |                      | 37.374.480           | 100         |                         | 100             |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường               | 30.000.000                  |                       | 30.000.000           | 5.300.000                         |                      | 5.300.000            | 35          |                         | 35              |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế           | 1.130.000.000               |                       | 1.130.000.000        | 430.732.800                       |                      | 430.732.800          | 18          |                         | 18              |
|     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý   | 280.534.000                 |                       | 280.534.000          | 136.822.801                       |                      | 136.822.801          | 38          |                         | 38              |
| 10  | Nhà nước, Đảng, đoàn thể            |                             |                       |                      |                                   |                      |                      | 49          |                         | 49              |
| 11  | Các Hội đặc thù                     | 5.158.994.000               |                       | 5.158.994.000        | 2.762.082.378                     |                      | 2.762.082.378        | 54          |                         | 54              |
| 12  | Chi cho công tác xã hội             | 122.128.000                 |                       | 122.128.000          | 35.640.000                        |                      | 35.640.000           | 29          |                         | 29              |
| 13  | Hỗ trợ các tổ chức XH               | 613.124.000                 |                       | 613.124.000          | 495.410.000                       |                      | 495.410.000          | 81          |                         | 81              |
| 14  | Chi khác                            | 47.000.000                  |                       | 47.000.000           | 14.370.000                        |                      | 14.370.000           | 31          |                         | 31              |
| 15  | Dự phòng ngân sách                  | 32.000.000                  |                       | 32.000.000           | 7.000.000                         |                      | 7.000.000            | 22          |                         | 22              |
| 16  | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương   | 128.000.000                 |                       | 128.000.000          | 0                                 |                      |                      |             |                         |                 |
| 17  | Chi chuyển nguồn ngân sách          | 0                           |                       |                      | 0                                 |                      |                      |             |                         |                 |
|     |                                     | 0                           |                       | 0                    | 0                                 |                      |                      |             |                         |                 |